

Hà Nội, ngày 5 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008-2013.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định thư về việc tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là Hiệp định CEPT/AFTA), ký tại Băng Cốc ngày 15/12/1995;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của một số nhóm mặt hàng quy định tại Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai

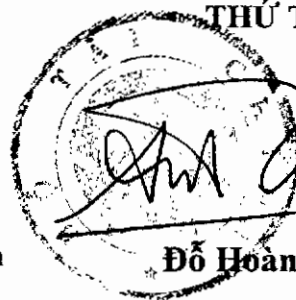
đoạn 2008-2013, thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt mới quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này và áp dụng cho các Tờ khai Hải quan hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Danh mục sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008-2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73 /2008/QĐ-BTC ngày 5 /9/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Mức thuế suất CEPT (%)					
		2008	2009	2010	2011	2012	2013
4801	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.						
4801	00 10 - Định lượng không quá 55g/m ²	3	3	3	3	3	3
4801	00 90 - Loại khác	3	3	3	3	3	3
4802	Giấy và cátông không trắng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cátông sản xuất thủ công.						
4802	10 00 - Giấy và cátông sản xuất thủ công	3	3	3	3	3	3
4802	20 00 - Giấy và cátông sử dụng làm nền cho giấy và cátông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	0	0	0	0	0	0
4802	40 00 - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và cátông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng trọng lượng bột giấy:						
4802	54 - - Có định lượng dưới 40g/m ² :						
4802	54 10 - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² , ở dạng cuộn với chiều rộng lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở lên và chiều kia từ 15 cm trở lên ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

4802	54	90	- - - Loại khác:	0	0	0	0	0	0
4802	55		- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng cuộn:						
			- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cỏ:						
4802	55	21	- - - - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	3	3	3	3	3	3
4802	55	29	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3	3
4802	55	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802	56		- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
			- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm màu và giấy da giả cỏ:						
4802	56	21	- - - - Dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	3	3	3	3	3	3
4802	56	29	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3	3
4802	56	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802	57	00	- - Loại khác, có định lượng từ 40 g/m ² đến 150 g/m ²	0	0	0	0	0	0
4802	58		- - Có định lượng lớn hơn 150 g/m ² :						
			- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cỏ:						
4802	58	21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	3	3	3	3	3	3
4802	58	29	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3	3

4802	58	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
			- Giấy và cát tông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:						
4802	61		- - Dạng cuộn:						
4802	61	10	- - - Giấy và cát tông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ, ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	3	3	3	3	3	3
4802	61	20	- - - Giấy và cát tông trang trí khác kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	3	3	3	3	3	3
4802	61	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802	62		- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4802	62	10	- - - Giấy và cát tông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ, dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	3	3	3	3	3	3
4802	62	20	- - - Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	3	3	3	3	3	3
4802	62	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802	69	00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0